

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN XANH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN RESOURCES INVESTMENT, DEVELOPMENT AND EXPLOIT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GRID&E VN .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110022101

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà 04, Lô 33A, Khu đô thị Gleximco, đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931059627

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663     |
| 6.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0210     |
| 7.  | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>Chi tiết: Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già                                                                                                                                                                                         | 8730     |
| 8.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329     |
| 9.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Loại trừ các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng; Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014, sửa đổi bổ sung bởi Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020)                                                                                                    | 6810 |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản<br>(Điều 62,74, 75, 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820 |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> <li>- Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng (Điểm đ Khoản 4 Điều 89; Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu (Điều 4 Luật đấu thầu 2013)</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</li> <li>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điểm c Khoản 4 Điều 89; Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> </ul> </li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Khảo sát xây dựng gồm: Khảo sát địa hình và khảo sát địa chất công trình (Điểm a Khoản 4 Điều 89; Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Khoản 4,5 Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)</li> <li>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng (Điểm b Khoản 4 Điều 89 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điểm d Khoản 4 Điều 89; Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> <li>- Kiểm định xây dựng (Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</li> </ul> | 7110 |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7211 |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7212 |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7213 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7214 |

|     |                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                     | 7410        |
| 19. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập, Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán) | 7490        |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                           | 4719        |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                              | 0810        |
| 22. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                      | 1104        |
| 23. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                            | 2395        |
| 24. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                               | 2511        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                 | 2592        |
| 26. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                      | 4799        |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa<br>(Khoản 5 điều 4 Nghị định 110/2014/NĐ-CP)                                                                    | 5022        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động hàng không)                                                                                                            | 5229        |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                               | 5510        |
| 30. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                           | 5590        |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                        | 8130        |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                            | 3600        |
| 33. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                | 3700(Chính) |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                               | 3811        |
| 35. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom chất thải nguy hại<br>(Điều 8 Nghị định 38/2015/NĐ-CP)                                                                                    | 3812        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                     | 3821        |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại<br>(Điều 9,10,12 Nghị định 38/2015/NĐ-CP)                                                                      | 3822        |
| 38. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                             | 3830        |
| 39. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                            | 3900        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                            | 4101        |

|     |                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                        | 4102 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                  | 4211 |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                   | 4212 |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                       | 4221 |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                            | 4222 |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                             | 4223 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                              | 4229 |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                       | 4291 |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                | 4292 |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                          | 4293 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                     | 4299 |
| 52. | Phá dỡ<br>(Loại trừ nổ mìn)                                                                    | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                          | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                                           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VIỆN NGHIÊN<br>CỨU TÀI<br>CHÍNH, ĐẦU<br>TU VÀ HỢP<br>TÁC,<br>THƯƠNG MẠI<br>ĐÔNG NAM Á | Căn hộ 4 tầng,<br>khu đô thị Nam<br>An Khánh, Thôn<br>An Thọ, Xã An<br>Khánh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 2.000.0<br>00 | 20.000.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LẠI VĂN<br>THANH                                                                      | Áp Tân Tiến, Xã<br>Tân Lược, Huyện<br>Bình Tân, Tỉnh<br>Vĩnh Long, Việt<br>Nam                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.000.0<br>00 | 30.000.000.000           | 15,000       | 0860760100<br>59                                                                                                       |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 3.000.0<br>00 | 30.000.000.000           | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                                       |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                    |                           |            |                 |        |              |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN HÙNG SƠN | Nhà số 17, ngõ 70, đường An Thọ 2, An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000  | 40.000.000.000  | 20,000 | 091853675    |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 4.000.000  | 40.000.000.000  | 20,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                    |                           |            |                 |        |              |  |
| 4 | TRẦN LƯU GIANG  | 25G, KV1, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông         | 11.000.000 | 110.000.000.000 | 55,000 | 092066001884 |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0               | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 11.000.000 | 110.000.000.000 | 55,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                    |                           |            |                 |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN LƯU GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/04/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092066001884

Ngày cấp: 06/06/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *25G, KV1, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *25G, KV1, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội